



พิมพ์ความหมายของคำศัพท์ต่อไปนี้

1. 走	zǒu	_____
2. 吃	chī	_____
3. 上课	shàngkè	_____
4. 上网	shàngwǎng	_____
5. 聊天	liáotiān	_____
6. 朋友	péngyou	_____
7. 机场	jīchǎng	_____
8. 上午	shàngwǔ	_____
9. 下午	xiàwǔ	_____
10. 晚上	wǎnshàng	_____



เวลาต่อไปนี้จัดอยู่ในช่วงเวลาใด

1.08:00

shàng wǔ
上午

xià wǔ
下午

wǎn shàng
晚上

2.22:00

shàng wǔ
上午

xià wǔ
下午

wǎn shàng
晚上

3.13:45

shàng wǔ
上午

xià wǔ
下午

wǎn shàng
晚上

4.19:30

shàng wǔ
上午

xià wǔ
下午

wǎn shàng
晚上

5.14:22

shàng wǔ
上午

xià wǔ
下午

wǎn shàng
晚上

ฟังประโยคแล้วเลือกคำศัพท์กิจวัตรประจำวันที่ถูกต้อง

爸爸早上六点一刻起床。



我弟弟不洗澡。



เรียงคำศัพท์ต่อไปนี้ให้เป็นประโยคที่สมบูรณ์

1. ฉันอาบน้ำตอนสี่ทุ่ม

shí diǎn
十点

wǎn shàng
晚上

xǐ zǎo
洗澡

wǒ
我

2. ฉันเล่นเกมคอมพิวเตอร์ตอนบ่ายสามโมง

wǒ
我

sān diǎn
三点

xià wǔ
下午

wán diàn nǎo
玩电脑

3. คุณตื่นนอนตอนกี่โมง

jǐ
几

qǐ chuáng
起床

nǐ
你

diǎn
点

4. ฉันทานข้าวตอนแปดโมงครึ่ง

shàng wǔ
上午

chī fàn
吃饭

bā diǎn
八点

bàn
半

wǒ
我

5. ขณะนี้เวลาอีก 10 นาที 9 โมง

shí
十

jiǔ diǎn
九点

xiàn zài
现在

fēn
分

chā
差